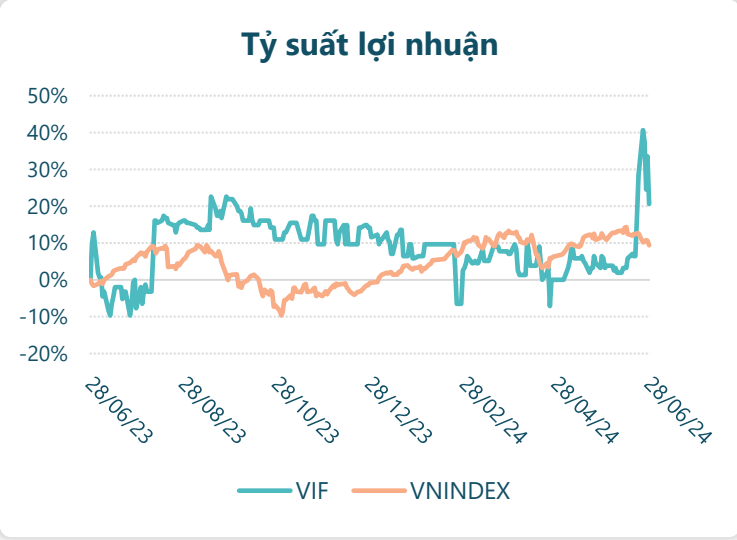


Ngày	18,700 VNĐ		
28/06/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	21.8%	18.1%	10.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	13,354 - 20,794
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,545
Số lượng CPLH (CP)	350,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	19,630
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.21
EPS	1,042
P/E	17.9



Doanh thu thuần
Q2/24

416

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 64.0 | 18.3%

YoY: ▲ 93.0 | 28.9%

Nợ/VCSH
Q2/24

16.0%

YoY: +/-▲ 7.6%

LN gộp
Q2/24

71.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 6.90 | 10.5%

YoY: ▲ 12.6 | 21.2%

ROE (TTM)
Q2/24

7.5%

YoY: +/-▲ 1.6%

LN trước thuế
Q2/24

98.1

tỷ VNĐ

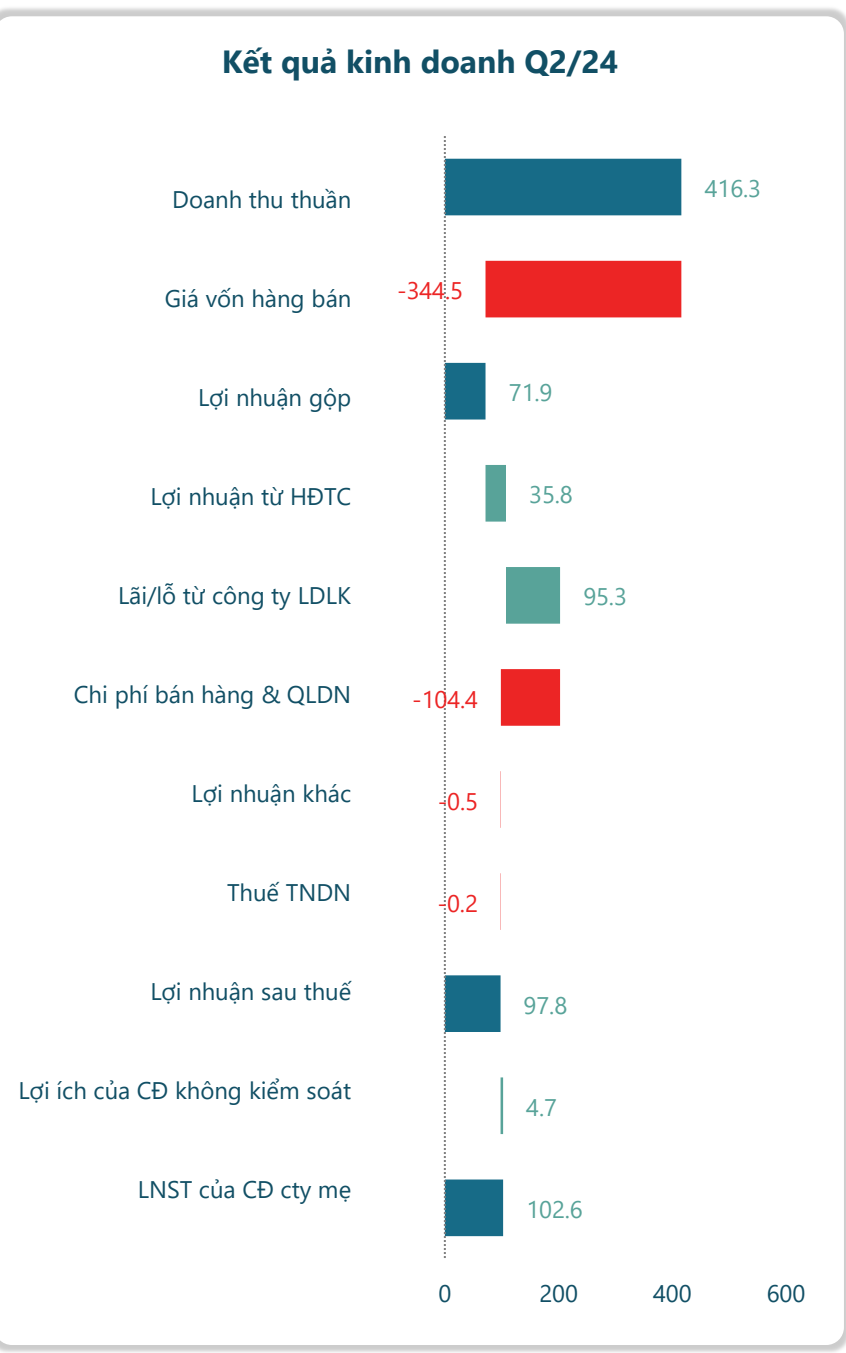
QoQ: ▼29.9 | -23.4%

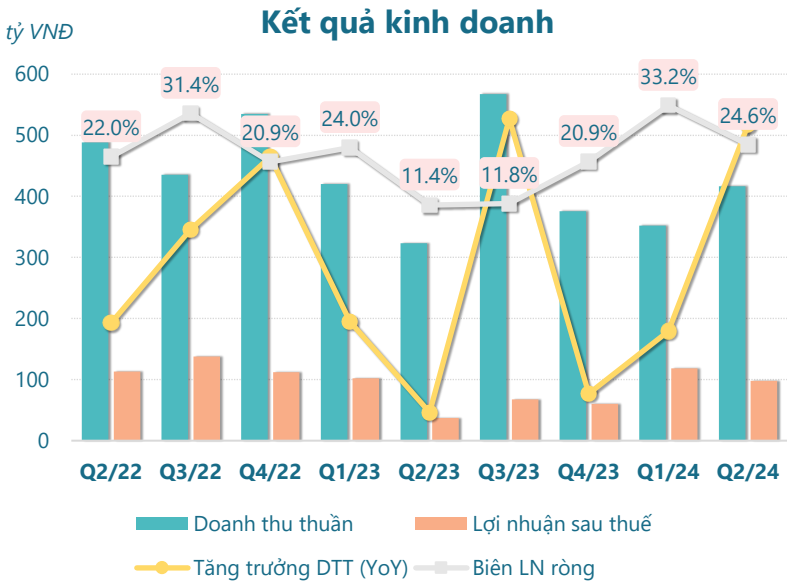
YoY: ▲ 61.0 | 164%

ROA (TTM)
Q2/24

6.4%

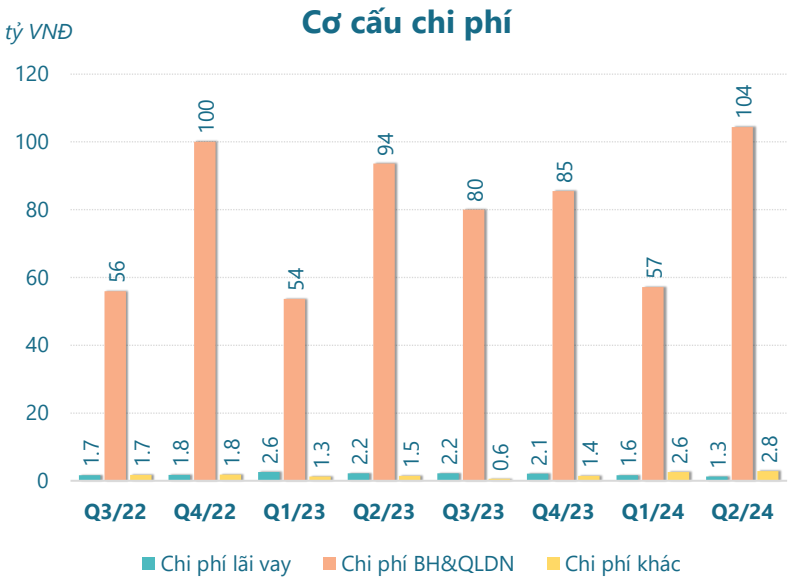
YoY: +/-▲ 1.1%





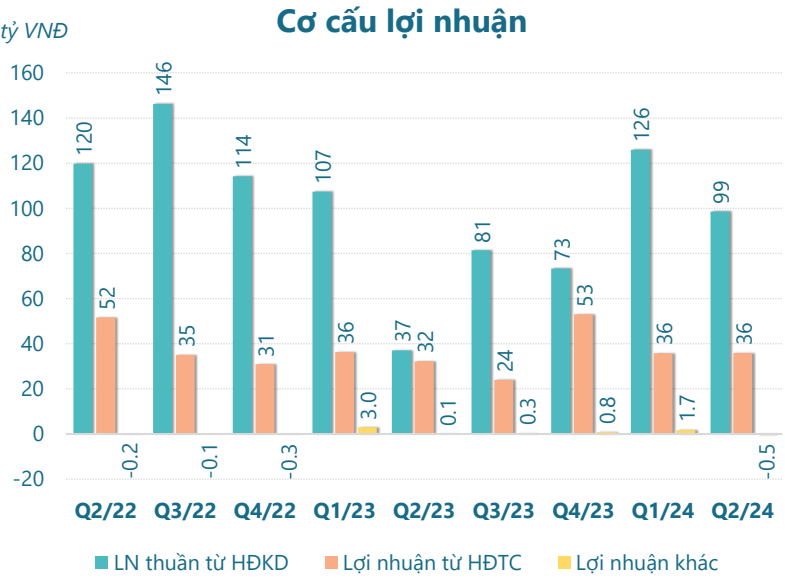
Tại quý II năm 2024, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ghi nhận **lãi 98.51 tỷ đồng**, giảm đi 21.7% so với kỳ trước và cao hơn 166% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận từ hoạt động tài chính **lãi 35.82 tỷ đồng**, tăng thêm 0.06% so với kỳ trước và cao hơn 11.1% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận khác **lỗ 0.45 tỷ đồng** giảm đi 126% so với kỳ trước và thấp hơn 850% so với cùng kỳ năm trước.



Kết quả kinh doanh của **VIF** quý II năm 2024, doanh thu thuần đạt **416.4 tỷ đồng** tăng thêm **28.9%** so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 97.84 tỷ đồng, tăng trưởng 165%** so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu thuần đạt **769.0 tỷ đồng** cao hơn 3.50% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 216.0 tỷ đồng** cao hơn 55.4% so với cùng kỳ năm trước.



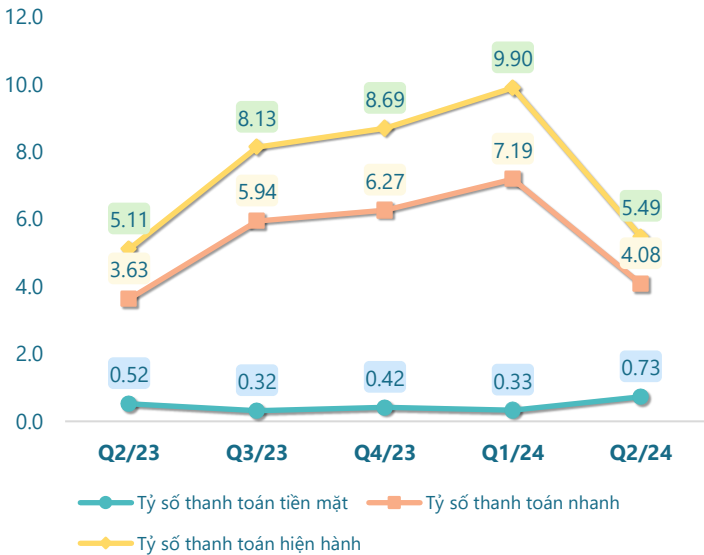
Tại quý II, chi phí lãi vay bằng **1.26 tỷ đồng** giảm đi 21.7% so với kỳ trước và thấp hơn 43.0% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp bằng **104.4 tỷ đồng** tăng thêm 82.7% so với kỳ trước và cao hơn 11.5% so với cùng kỳ năm trước.

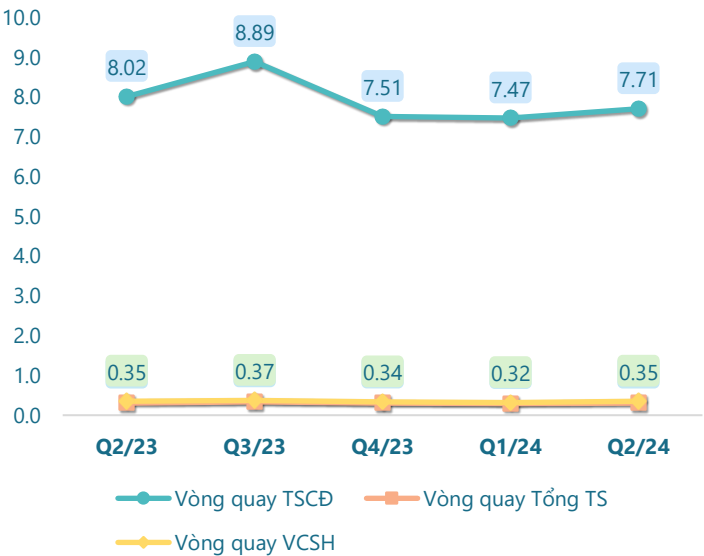
Chi phí khác bằng **2.82 tỷ đồng** tăng thêm 8.05% so với kỳ trước và cao hơn 90.5% so với cùng kỳ năm trước.

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q1/24	Thay đổi QoQ	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	416	352	18.3%	323	28.9%	769	743	3.4%
Giá vốn hàng bán	344	287	20.0%	264	30.5%	632	629	0.5%
Lợi nhuận gộp	71.9	65.0	10.5%	59.3	21.2%	137	114	19.8%
Doanh thu HĐTC	37.7	37.8	-0.4%	35.0	7.6%	75.5	74.1	1.9%
Chi phí TC	1.84	2.01	-8.3%	2.76	-33.2%	3.85	5.47	-29.6%
Chi phí lãi vay	1.26	1.61	-22.0%	2.21	-43.2%	2.87	4.80	-40.3%
LN trong công ty LKLD	95.3	82.2	15.9%	39.2	143%	177	109	62.8%
Chi phí bán hàng	9.06	9.39	-3.5%	10.1	-10.3%	18.4	19.5	-5.6%
Chi phí QLDN	95.4	47.8	99.5%	83.5	14.2%	143	128	12.0%
LN thuần từ HĐKD	98.5	126	-21.8%	37.1	166%	224	144	55.3%
Lợi nhuận khác	-0.45	1.71	-127%	0.06	-858%	1.25	3.01	-58.3%
LN trước thuế	98.1	128	-23.4%	37.1	164%	226	147	53.0%
Lợi nhuận sau thuế	97.8	119	-17.8%	36.9	165%	216	139	55.6%
LNST của CĐ cty mẹ	103	117	-12.3%	36.9	178%	219	138	59.5%

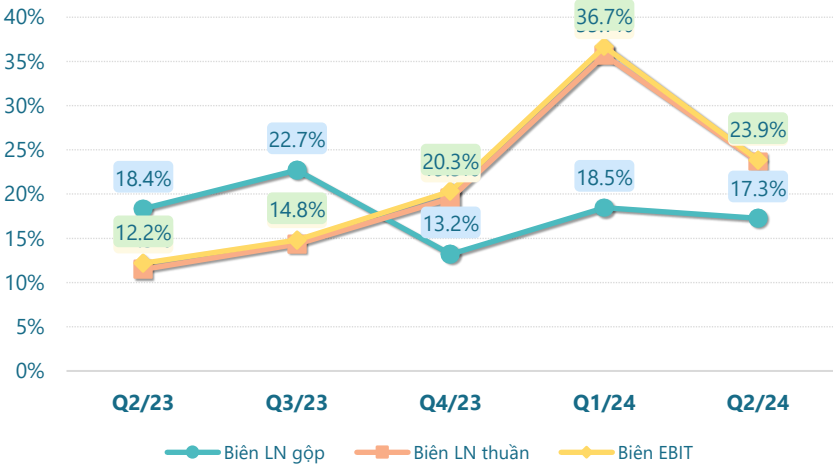
Chỉ số thanh khoản



Vòng quay tài sản



Biên lợi nhuận



Tỷ suất sinh lợi

